

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN K  
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 06/6/2023

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con  
khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**  
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Thế Anh.  
*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Vũ Xuân Dục và bà Trần Thị Lệ Dung.
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Ông Ninh Trọng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 08/2023/TLST - HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10/5/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1993; ĐKKHKT: Xóm 2, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Hiện cư trú tại: Xóm 5, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa ( vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1993; ĐKKHKT và trú tại: Xóm 2, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình ( vắng mặt lần 2 không có lý do ).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Về phía nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trong đơn khởi kiện ngày 27/01/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:**

Chị và anh Phạm Văn N kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, là quê của chị. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh N ở xóm 2, xã K được 1 thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, vì mâu thuẫn nên chị và anh N đã sống ly thân từ năm 2019.

Theo chị M nguyên nhân dẫn đến việc vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, lối sống, không chịu làm ăn; sau đó chị còn phát hiện anh N nghiện ma túy nên đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh N không từ bỏ được ma túy nên đã từng phải đi chấp hành án phạt tù về tội trộm cắp tài sản để có tiền

sử dụng ma túy; sau khi hết hạn cải tạo về vợ chồng không cải thiện được quan hệ, anh N không bỏ được ma túy. Do vậy chị đã sống ly thân với anh N từ năm 2019. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về chung sống, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh N để chị ổn định cuộc sống

Về con chung: chị xác định vợ chồng chỉ có 1 con chung là Phạm Văn K, sinh ngày 02/7/2014. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu anh N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi tháng 2 triệu đồng kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung thành niên.

Về tài sản: Chị M xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

**Về phía bị đơn anh Phạm Văn N trong các biên bản sự việc ngày 01/3/2023 và 21/3/2023 thể hiện:**

Anh N có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại xóm 2, xã K, hiện đang có mặt tại nơi cư trú; anh N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật; đã biết việc chị Nguyễn Thị M có đơn khởi kiện tại tòa án nhân dân huyện K yêu cầu giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung với anh. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, anh không tham gia, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn với lý do anh là người theo đạo Thiên chúa không được ly hôn nên không đến Tòa án làm việc.

Con chung của vợ chồng là Phạm Văn K, sinh ngày 02/7/2014 thuộc trường hợp được Tòa án hỏi ý kiến khi bố mẹ ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì cháu có N vọng được ở với chị M khi anh chị ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tố tụng: nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14:

Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Văn N; giao chị Nguyễn Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của vợ chồng là Phạm Văn K, sinh ngày 02/7/2014. Anh Phạm Văn N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị M mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 7/2023 cho đến khi con chung thành niên. Về án phí: Chị M phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định; anh N phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với anh Phạm Văn N, cư trú tại xóm 2, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại Điều 28 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

Bị đơn anh Phạm Văn N đã được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Văn N kết hôn trên cơ sở tự N, đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn.

Theo chị M xác định do trong thời gian chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống. Ngoài ra anh còn N nghiện ma túy, chị đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh N không thay đổi mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019. chị M xác định vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, giữ nguyên yêu cầu giải quyết ly hôn

Về phía anh N, hiện đang có mặt tại nơi cư trú nhưng anh không có ý kiến đối với yêu cầu giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung của chị Nguyễn Thị M tại tòa án nhân dân huyện K, cũng không tham gia vào quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật; Bản thân anh N có thái độ bỏ mặc, cố tình trốn tránh, không hợp tác giải quyết vụ án không có biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn duy trì cuộc sống hôn nhân cũng như tình cảm vợ chồng.

Xác minh tình trạng hôn nhân của chị M và anh N tại UBND xã K cũng như tại nơi cư trú của anh N thì chính quyền địa phương cung cấp: do mâu thuẫn vợ chồng nên chị M, anh N không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2020. Anh N là người nghiện ma túy, đã từng phải chấp hành án phạt tù 9 tháng về tội trộm cắp tài sản. Sau khi chấp hành án xong, anh đã cai nghiện nhưng sau đó bị bạn bè xấu rủ rê nên tiếp tục tái nghiện.

Từ những phân tích nêu trên đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của chị M và anh N hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu của chị M giải quyết ly hôn anh N là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung :

Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Văn N đều xác nhận vợ chồng có 1 con chung là Phạm Văn K, sinh ngày 02/7/2014. Khi ly hôn, chị M yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu anh N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi tháng 2 triệu đồng cho đến khi con chung thành niên. Về phía anh N, anh không có quan điểm về việc này.

Con chung của vợ chồng là Phạm Văn K, sinh ngày 02/7/2014 thuộc trường hợp được Tòa án hỏi ý kiến khi bố mẹ ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì cháu có N vọng được ở với chị M khi anh chị ly hôn Để đảm bảo cuộc sống sinh hoạt, học tập con chung thì việc giao con chung cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: thực tế từ khi sống ly thân, con chung là cháu Phạm Văn K do chị M nuôi dưỡng, anh N không bị hạn chế về thể chất tinh thần; do đó để đảm bảo cuộc sống và sự phát triển của cháu Phạm Văn K yêu cầu của chị M buộc anh N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị được chấp nhận.

Về mức cấp dưỡng: chị M yêu cầu anh N đóng góp mức cấp dưỡng 02 triệu đồng/tháng nhưng không đưa ra được chứng cứ là mức thu nhập cụ thể của anh N hiện nay như thế nào. Xác minh của Tòa án tại địa phương cũng không có căn cứ chứng minh mức thu nhập cụ thể của anh N; căn cứ mức thu nhập trung bình của lao động phổ thông tại địa phương, Hội đồng xét xử xác định anh N phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho chị M là 01 triệu đồng/tháng là phù hợp

[ 4] Về tài sản chung:

Chị Nguyễn Thị M không yêu cầu giải quyết, anh Phạm Văn N không có ý kiến về tài sản chung nên HĐXX không xem xét

[5] Về án phí:

Căn cứ quy định tại điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 buộc chị M, anh N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Văn N.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của vợ chồng là Phạm Văn K, sinh ngày 02/7/2014.

Anh Phạm Văn N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị M là 01 triệu đồng/tháng, kể từ tháng 06/2023 cho đến khi con chung thành niên. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA4761 ngày 30/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Anh Phạm Văn N phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo thỏa thuận thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất chậm thi hành án đối với số tiền phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai sơ thẩm; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Phạm Thế Anh**